



MÀN HÌNH

MAG 341CQP QD-OLED X28

MAG 341CQP QD-OLED X28

PATH TO THE FUTURE



Picture and logos

SELLING POINTS

- Tấm nền QD-OLED thế hệ thứ 5 mới nhất – Bố cục điểm ảnh phụ RGB Stripe mới mang lại hình ảnh sắc nét hơn.
- Lớp phủ DarkArmor – Mang lại màu đen sâu hơn 40% và bề mặt màn hình chống trầy xước tốt hơn gấp 2,5 lần.
- Độ sáng đồng nhất – Tính năng tùy chỉnh đường cong HDR cho phép bạn điều chỉnh đường cong HDR và tận hưởng trải nghiệm HDR mượt mà, đồng nhất.
- MSI OLED Care 2.0 – Giảm thiểu nguy cơ lưu ảnh (image sticking) hoặc hiện tượng burn-in trên màn hình OLED.
- Hình ảnh HDR ấn tượng – Đạt chuẩn VESA DisplayHDR True Black 500.
- Độ sáng tối đa 1300 nits – Mang lại trải nghiệm HDR vượt trội với độ sáng đỉnh lên tới 1300 nits.
- Tấm nền OLED cấu trúc 5 lớp (tandem) với công nghệ EL thế hệ 3 – Hiệu suất phát sáng tăng tới 30%.
- Đảm bảo màu sắc đạt chuẩn thị trường – Delta E≤2.
- Chuyển động cực kỳ sắc nét – Đạt chứng nhận VESA ClearMR 15000.
- Bảo hành 3 năm cho lỗi burn-in – Bảo hành ngay cả đối với hiện tượng burn-in trên màn hình OLED.



1. AC-in
2. 5-way Joystick Navigator
3. 2x HDMI™ 2.1 (UWQHD@280Hz)
4. DisplayPort 1.4a
5. Type-C (DP alt.) w/ 15W PD
6. Headphone-out
7. Kensington Lock



MÀN HÌNH

MAG 341CQP QD-OLED X28

MAG 341CQP QD-OLED X28

SPECIFICATION

Model	SKU Number	9S6-3DE39T-001
	Entity MKT Name	MAG 341CQP QD-OLED X28
	Part No	9S6-3DE39T-001
	Color	ID1/Black-Black
Display	Screen Size	34.18" (86.82 cm)
	Active Display Area (mm)	800.06(H) x 337.06(V)
	Curvature	Curve 1800R
	Panel Type	QD-OLED
	Resolution	3440x1440 (UWQHD)
	Pixel pitch (mm)	0.2315(H)x0.2315(V)
	Aspect Ratio	21:9
	Dynamic Refresh Rate technology	NVIDIA G-SYNC Compatible / AMD FreeSync™ Premium Pro
	Dynamic Refresh Rate Activated Range	48~280Hz
	HDR (High dynamic range)	VESA DisplayHDR True Black 500
	SDR Brightness (nits)	300
	HDR Brightness (Peak nits)	1300
	Contrast Ratio	1500000:1
	Signal Frequency	461.2~464.8 KHz(H) / 48~280 Hz(V)
	Refresh Rate	280Hz
	Response Time (GTG)	0.03ms
	View Angles	178°(H)/178°(V)
	NTSC (CIE1976 area percentage/overlap)	119%/94%
	NTSC (CIE1931 area percentage/overlap)	105%/92%
	sRGB (CIE1976 area percentage/overlap)	136%/99%
	sRGB (CIE1931 area percentage/overlap)	147%/99%
	Adobe RGB (CIE1976 area percentage/overlap)	116%/97%
	Adobe RGB (CIE1931 area percentage/overlap)	109%/94%
	DCI-P3 (CIE1976 area percentage/overlap)	108%/99%
	DCI-P3 (CIE1931 area percentage/overlap)	109%/99%
	Rec.709 (CIE1976 area percentage/overlap)	136%/99%
	Rec.709 (CIE1931 area percentage/overlap)	147%/99%
	Rec.2020 (CIE1976 area percentage/overlap)	79%/79%
	Rec.2020 (CIE1931 area percentage/overlap)	78%/78%
	Surface Treatment	Anti-Reflection
	Display Colors	1.07B
	Color bit	10 bits
I/O Ports	USB Type C (DisplayPort Alternate)	1
	Headphone-out	1
	Lock type	Kensington Lock
	HDMI	2
	HDMI version	2.1
	HDMI HDCP version	2.3
	DisplayPort	1
	DisplayPort version	1.4a (HBR3)
	DisplayPort HDCP version	2.3
Warranty	Warranty	36M
Power	Power Type	Internal Power Board
	Power Input	100~240V, 50/60Hz
	On-mode Power Consumption (KWh/1000h)	30 (SDR) 35 (HDR)
	Annual Energy Consumption (KWh)	48
	Standby-mode Power Consumption (W)	0.5
	Off-mode Power Consumption (W)	0.3
	Energy Efficiency Rating	F (SDR) G (HDR)
	Power Cord Type	C13



MÀN HÌNH

MAG 341CQP QD-OLED X28

MAG 341CQP QD-OLED X28

In The Box	DisplayPort Cable	1
	HDMI Cable	0
	DVI Cable	0
	USB Type A to Type B Cable	0
	USB Type C to Type A Cable	0
	USB Type C to Type C Cable	0
	Thunderbolt Cable	0
	VGA Cable	0
	3.5mm audio Cable	0
	3.5mm combo audio Cable	0
	3.5mm Mic Cable	0
	Power Cord	1
	AC Adaptor	0
	Quick Guide	1
	Warranty Card	0
	Mouse Bungee Unit	0
Design	Adjustment (Tilt)	-5° ~ 20°
	Adjustment (Swivel)	-30° ~ 30°
	Adjustment (Height)	0 ~ 110 mm
	VESA Mounting	100x100mm
Dimension & Weight (product)	Product Dimension with Stand (WxDxH) (mm)	811.7 x 229.9 x 430.4
	Product Dimension without Stand (WxDxH) (mm)	811.7 x 131.3 x 365.5
	Stand Dimension (WxDxH) (mm)	275.5 x 229.9 x 409.7
	Weight (Net kg)	9.5
	Weight Without Stand (kg)	6.8
Dimension & Weight (box)	Inside Carton Dimension (WxDxH) (cm)	100 x 19.8 x 46.8
	Outer Carton Dimension (WxDxH) (cm)	101.5 x 21.3 x 49.1
	Weight (Gross kg)	14.4
Barcode Info	EAN	4711377411752